Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7602.00.00

Mã HS	7602.00.00
Mô tả hàng hóa	Phế liệu và mảnh vụn nhôm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 02:32:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/76020000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12187
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12187
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12187
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	20/22	20 / 22 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12187
Thuế XK ưu đãi CPTPP	0/22	0 / 22 (nhiều mức)	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12187
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0/20	0 / 20 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12187
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0/20	0 / 20 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12187

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11522
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11465
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11465
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11465
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11465
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11465
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11465
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11517
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11517
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11517

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11517
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11517
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11517
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11518
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11518
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11518
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11518
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11518
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11518
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11521
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11471
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11477
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11477
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11477
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11477
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11477
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11477
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11510
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11510
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11510
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11510
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11510
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11510
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11555
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11555
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11555

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11555
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11555
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11555
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D11540
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E11540
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F11540
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G11540
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H11540
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I11540
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D977
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E977
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11540
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11540
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11540
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11540
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11540
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11540
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11557
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11557
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11557
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11557
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11557
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11557
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11556
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11556
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11556

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11556
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11556
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11556
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11503
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11503
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11503
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11503
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11503
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11503
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11503
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11540
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11540
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11540
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11540
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11540
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11540
RCEP B	2022	2022	0	B!D11540
RCEP B	2023	2023	0	B!E11540
RCEP B	2024	2024	0	B!F11540
RCEP B	2025	2025	0	B!G11540
RCEP B	2026	2026	0	B!H11540
RCEP B	2027	2027	0	B!I11540
RCEP C	2022	2022	0	C!D11540
RCEP C	2023	2023	0	C!E11540
RCEP C	2024	2024	0	C!F11540
RCEP C	2025	2025	0	C!G11540

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	0	C!H11540
RCEP C	2027	2027	0	C!I11540
RCEP D	2022	2022	0	D!D11539
RCEP D	2023	2023	0	D!E11539
RCEP D	2024	2024	0	D!F11539
RCEP D	2025	2025	0	D!G11539
RCEP D	2026	2026	0	D!H11539
RCEP D	2027	2027	0	D!I11539
RCEP E	2022	2022	0	E!D11543
RCEP E	2023	2023	0	E!E11543
RCEP E	2024	2024	0	E!F11543
RCEP E	2025	2025	0	E!G11543
RCEP E	2026	2026	0	E!H11543
RCEP E	2027	2027	0	E!I11543
RCEP F	2022	2022	0	F!D11540
RCEP F	2023	2023	0	F!E11540
RCEP F	2024	2024	0	F!F11540
RCEP F	2025	2025	0	F!G11540
RCEP F	2026	2026	0	F!H11540
RCEP F	2027	2027	0	F!I11540
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10680
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10680
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10680
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10680

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)		13/2023/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7602.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7602.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12187), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.